

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **162/2017/DS-PT**

Ngày: 08/11/2017

V/v Kiện buộc thực hiện nghĩa
vụ tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành.

Bà Võ Thị Thanh Phương.

- Thư ký phiên tòa ghi biên bản: Ông Trần Thế Mạnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2017 về “Kiện buộc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DSST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2017/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Phương P, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 2660, tổ 2, ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 3094, tổ 1, ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đinh Thị N, sinh năm 1980.

3.2. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1982.

3.3. Anh Đinh Mạnh C, sinh năm 1985.

3.4. Anh Đinh Minh D, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ thường trú: Số 3094, tổ 1, ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị N, chị H, anh D theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2016: Bà Đinh Thị L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 3094, tổ 1, ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Bà Đinh Thị C1, sinh năm 1936.

Địa chỉ: Xóm 8, thôn T1, xã G, huyện G1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện hợp pháp của bà C1 theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016: Anh Đinh Mạnh C, sinh năm 1985.

Địa chỉ thường trú: Số 3094, tổ 1, ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Bà Nguyễn Thị Thê V, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 2/4 Chấn Hưng, phường 6, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ông Phạm Hùng A, sinh năm 1928.

Địa chỉ: 288B11, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông A theo văn bản ủy quyền ngày 23/02/2017: Ông Phạm Văn C2, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Phường H1, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Trần Văn C3, sinh năm 1978.

3.9. Bà Nguyễn Thị Thu N1.

Cùng địa chỉ: Số 360, ấp N2 3, xã P5, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Mạnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Trần Phương P trình bày:

Ông Trần Phương P và ông Đinh Văn K (ông K là chồng bà L, đã mất năm 2012) là anh em kết nghĩa với nhau. Theo ông P khai báo, vào ngày 10/11/1999, ông P có cho ông K vay số tiền 800.000.000đ để hỗ trợ vốn làm ăn, ông K trả lãi là 50.000.000đ và hai bên đã lập “*Giấy mượn tiền, và thế chấp tài sản*” do ông K trực tiếp viết và ký tên với nội dung:

“Tôi tên: Đinh Văn K sinh năm 1956

Hiện thường trú tại 73, ấp P3, xã P4, huyện T, Đồng Nai

Tôi có một căn nhà gia đình tôi đang ở được xây dựng trên mảnh đất tọa lạc ấp P3.

Đông giáp: Nhà ông Đ

Tây giáp: Quốc lộ 20

Nam giáp: Nhà anh T2

Bắc giáp: Nhà chú T3

Một miếng vườn trồng sầu riêng tại Ấp 2, xã P6 với diện tích khoảng 10ha.

Nay ngày 10/11/1999. Tôi đồng ý thế chấp tài sản nói trên cho anh Trần Phương P ở xã P2, huyện T, Đồng Nai để mượn số tiền là 800.000.000đ. (Tám trăm triệu đồng chẵn) đến ngày 30/11/1999 tôi phải trả số tiền 800.000.000đ và trả lãi theo thỏa thuận là 50.000.000đ (năm mươi triệu). Tổng cộng tôi phải anh P là 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu). Nếu sau ngày 30/11/1999 tôi không trả số tiền nói trên cho anh P được, tôi phải mất toàn bộ số tài sản nói trên. Nếu tôi không làm đúng như lời hứa trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người nhận tiền Đinh Văn K”. “Người giao tiền và nhận tài sản thế chấp, ngày 10/11/1999” ký tên Trần Phương P.

Ông P khẳng định ông không nhận bất cứ tài sản nào hoặc giấy tờ gì liên quan đến tài sản mà ông K đã ghi và giữa hai bên cũng không tiến hành làm thủ tục thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật và những tài sản thế chấp này ông K vẫn quản lý, sử dụng.

Đến hạn ông K không thanh toán được như đã thỏa thuận mặc dù ông P đã yêu cầu nhiều lần. Đến ngày 29/10/2011, ông K có thanh toán cho ông P số tiền 300.000.000đ, số tiền này ông K giao trực tiếp cho ông P và không làm giấy tờ biên nhận. Đến ngày 01/11/2011, ông K có giao cho ông P “Giấy thỏa thuận vay tiền” giữa ông và anh C (là con trai ông K). Ông K có nói với ông P là “nhờ anh ký vào giấy dùm là mượn C 300.000.000đ với lý do là C mới cưới vợ nên nếu phải ghi là trả nợ thì mất mặt với họ hàng nhà gái” vì ông và ông K là anh em kết nghĩa nên ông đã đồng ý ký vào giấy.

Ngày 26/12/2012, ông K mất và số tiền còn thiếu thì ông K vẫn chưa thanh toán cho ông P. Ngày 11/11/2014, anh C khởi kiện yêu cầu ông P phải thanh toán số tiền 300.000.000đ theo giấy vay mượn giữa anh và ông P. Trong quá trình giải quyết vụ án trên, ông P cho rằng do thực chất ông không vay tiền

từ anh C nên từ khi nhận tiền từ ông K thì ông P không hề đóng lãi và tiền gốc nào cho anh C. Nhưng do ông đã ký vào “giấy thỏa thuận vay tiền” nên ông đồng ý thanh toán số tiền 300.000.000đ cho anh C.

Tại đơn khởi kiện, ông P khởi kiện yêu cầu vợ và các con ông K phải thanh toán cho ông số tiền 800.000.000đ cùng lãi suất. Nay ông P chỉ yêu cầu bà L là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng di sản của ông K khi chết để lại phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền là 800.000.000đ và không yêu cầu lãi suất.

2. Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, chị N, anh D là bà Đinh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà C1 là anh Đinh Mạnh C trình bày:

Bà Đinh Thị L và anh Đinh Mạnh C không đồng ý thanh toán số tiền 800.000.000đ cho ông Trần Phương P.

Bà L cho rằng bà, anh C, chị H, chị N, anh D, bà C1 không biết sự việc mượn tiền giữa ông P và ông Đinh Văn K. Khi ông K còn sống, ông K không đề cập đến sự việc này cho bà và gia đình được biết. Bà L và anh C cho rằng nếu thực tế có sự việc vay tiền và thế chấp tài sản như yêu cầu khởi kiện của ông P thì từ thời điểm vay vào năm 1999 cho đến khi ông K qua đời (ngày 26/12/2012), gia đình bà hoàn toàn có đủ khả năng để thanh toán cho ông P. Mặt khác tại sao trong khoảng thời gian dài như vậy mà ông P không đề cập với gia đình bà hoặc khởi kiện tại Tòa án mà đợi đến khi ông K mất, ông P mới làm đơn khởi kiện yêu cầu gia đình bà có trách nhiệm thanh toán số tiền 800.000.000đ.

Bà L xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm có:

Bà Đinh Thị C1 (Mẹ ông K).

Bà Đinh Thị L (Vợ ông K).

Chị Đinh Thị N (Con ông K).

Chị Đinh Thị H (Con ông K).

Anh Đinh Mạnh C (Con ông K).

Anh Đinh Minh D (Con ông K).

Ngoài ra, ông K không có cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi nào khác.

Khi ông K mất, ông có để lại những di sản bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 166, 197, tờ bản đồ số 15; thửa đất số 21, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã P4 tọa lạc tại ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 369, 368, 391 tờ bản đồ số 54; thửa đất số 3, 2, 23, 47, 48, 49 tờ bản đồ số 62; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 53, bản đồ địa chính xã P6, tọa lạc tại Ấp 2, xã P6, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Toàn bộ những di sản trên chưa được chia thừa kế theo quy định. Sau khi ông K mất gia đình bà đã thống nhất toàn bộ những di sản trên do bà L trực tiếp quản lý, sử dụng. Từ đó cho đến nay gia đình bà không có bất kỳ tranh chấp gì.

Đối với chữ viết và chữ ký trong “Giấy mượn tiền và thế chấp tài sản ghi ngày 10/11/1999” bà L, chị H, chị N, anh D, anh C, bà C1 không yêu cầu giám định.

Đối với kết quả thẩm định giá các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại ấp P3, xã P4 và ấp 2, xã P6 thì ông P, bà L, anh C đồng ý, không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định giá lại.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn C3 và bà Nguyễn Thị Thu N1 cùng trình bày:

Ông Trần Văn C3 và bà Nguyễn Thị Thu N1 là người đã nhận sang nhượng đất của ông K, bà L cho rằng vào khoảng năm 2006 – 2007, ông và bà N1 có nhận sang nhượng diện tích đất 1000m² với chiều ngang 21m, chiều dài hết đất tọa lạc tại ấp P3, xã P4, huyện T, tỉnh Đồng Nai của ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị L với trị giá sang nhượng là 110 cây vàng. Ông C3 và bà N1 đã thanh toán đầy đủ tiền cho ông K, bà L. Ông K, bà L đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Thu N1.

Sau đó, gia đình ông C3, bà N1 xây dựng trạm xăng dầu đứng tên bà Nguyễn Thị Thu N1 và đã đưa vào hoạt động được 02 năm thì ông và bà N1 đã sang nhượng lại toàn bộ diện tích đất và tài sản nêu trên cho ông K, bà L. Ông K, bà L đã thanh toán cho ông C3 và bà N1 đầy đủ tiền và gia đình ông C3 đã đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà N1 cho ông K, bà L làm thủ tục sang tên lại.

Vì vậy, đối với việc ông P khởi kiện bà L thì ông C3 và bà N1 không có ý kiến, yêu cầu hay tranh chấp gì do không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thế V trình bày:

Vào ngày 01/11/2008, bà có thuê của ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị L quyền sử dụng đất 137.644m² tọa lạc tại ấp 2, xã P6, huyện T, tỉnh Đồng Nai để làm trụ sở cho Trung tâm hỗ trợ trang bị Trường học và giáo dục nhân đạo phía Nam. Hai bên có lập Hợp đồng thuê đất. Theo hợp đồng thì thời hạn thuê là 20 năm từ năm 2008 đến năm 2028.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 800.000.000đ, bà V không có ý kiến hay tranh chấp gì. Bà V có nguyện vọng được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất với bà L. Trường hợp bà L có nhu cầu thu hồi đất trước khi hết hạn hợp đồng thì bà L phải bồi thường theo như thỏa thuận của Hợp đồng.

3.3. Ông Phạm Hùng A trình bày:

Ông không quen biết và cũng như chưa gặp mặt ông Đinh Văn K và bà Đinh Thị L lần nào, ông chỉ biết họ tên ông K, bà L thông qua Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 01/11/2008 giữa ông bà với bà Nguyễn Thị Thê V là Giám đốc Trung tâm hỗ trợ trang bị Trường học và giáo dục nhân đạo phía Nam.

Do sau khi ký kết hợp đồng thuê đất trên, Trung tâm đã ký kết Hợp đồng giao khoán cho ông A toàn quyền khai thác, sử dụng phần đất của ông K, bà L. Vì vậy, ông A đã bỏ vốn ra để đầu tư làm trang trại và xây dựng nhà ở trên diện tích đất đó cho đến nay.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 800.000.000đ, ông không có ý kiến gì và có nguyện vọng yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho ông.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DSST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã áp dụng: Các Điều 26; 35, 39, 68, 92, 147, 157, 165, 207, 227, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 343, 637, 639, 640, 645, 676, 683 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 01/2003/NQ - HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phương P.

Buộc bà Đinh Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Phương P số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đinh Thị L phải thanh toán lại cho ông Trần Phương P số tiền chi phí tố tụng là 63.306.200đ (Sáu mươi ba triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm đồng).

Bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

5. Ngày 22/5/2017, bà Đinh Thị L và anh Đinh Mạnh C có đơn kháng cáo với nội dung: Bà L và anh C kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và anh C vẫn giữ nguyên kháng cáo.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo và các văn bản tố tụng được tổng đạt hợp lệ. Phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành tốt pháp luật.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa sơ thẩm. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phương P là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Mạnh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Mạnh C được làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Vào ngày 10/11/1999, ông Trần Phương P đã cho ông Đinh Văn K vay số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và hai bên có lập “Giấy mượn tiền, và thế chấp tài sản”, giấy này do ông Đinh Văn K trực tiếp viết và có ký tên xác nhận, trong đó có nội dung thỏa thuận đến ngày 30/11/1999 sẽ thanh toán số tiền

gốc và tiền lãi là 50.000.000đ, tổng cộng là 850.000.000đ. Theo nội dung “Giấy mượn tiền và thế chấp tài sản” có thể hiện ông K có thể chấp cho ông P một căn nhà, đất mà ông K đang ở tại ấp P3, xã P4 và một miếng vườn trồng sầu riêng diện tích khoảng 10ha tại ấp 2, xã P6. Nhưng thực tế giữa ông P và ông K không giao nhận bất cứ tài sản nào hoặc giấy tờ gì liên quan đến tài sản theo giấy trên. Xét thấy, nội dung ghi trong “Giấy mượn tiền và thế chấp tài sản” thể hiện hai bên thế chấp căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp P3, xã P4 và khoảng 10ha đất rẫy trồng sầu riêng tại Ấp 2, xã P6 để đảm bảo cho khoản tiền vay trên chứ không phải là ghi thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất trên. Căn cứ theo quy định tại Điều 343 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản, trong trường hợp pháp luật có quy định thì phải được công chứng, chứng thực khi hai bên thế chấp nhưng khi hai bên thế chấp đã không tiến hành các thủ tục theo đúng quy định nên đây không phải là tài sản để đảm bảo thanh toán nợ. Mặt khác, bà L và các đồng thừa kế cũng thừa nhận những tài sản thế chấp trong giấy mượn tiền và thế chấp tài sản hiện nay vẫn còn tồn tại và do bà L được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình đang trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước cho đến nay. Như vậy, có căn cứ cho rằng việc ông P không nhận bất cứ tài sản thế chấp hoặc giấy tờ liên quan đến tài sản mà ông K đã ghi là đúng sự thật.

- Bị đơn bà Đinh Thị L trình bày bà hoàn toàn không hề biết việc vay mượn tiền giữa chồng bà và ông Trần Phương P số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), đồng thời khẳng định ông P cũng chưa hề nhắc đến việc vay mượn số tiền trên mỗi khi đến nhà bà chơi. Bà cho rằng gia đình bà không ai biết số tiền nợ và lập luận nếu ông P cho chồng bà vay nợ thì tại sao ông P lại chối khi con trai bà là anh C đòi tiền nợ rồi sau đó lại đưa ra giấy mượn tiền giữa chồng bà và ông P. Đồng thời bà cũng cho rằng tại sao khi gia đình bà bán đất và cho thuê hai diện tích đất trên thì ông P không hề có ý kiến gì.

- Anh Đinh Mạnh C không thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền đúng là của ông K. Tuy nhiên, anh không cung cấp được mẫu so sánh cho Tòa án để tiến hành giám định. Đồng thời, tại cấp sơ thẩm ông P thừa nhận ông K đã trả lại cho ông P một khoản tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và hai bên không có làm giấy tờ nhận tiền. Hơn nữa, anh C cũng cùng quan điểm với bà L cho rằng tại sao trong khoảng thời gian dài như vậy, ông P không hề nhắc đến số tiền nợ 800.000.000 đồng mà cha anh đã nợ của ông P. Bên cạnh đó, ông P khai tại cấp sơ thẩm về việc tại thời điểm giao tiền năm 1999 ông P có giao cho ông K tiền mặt mệnh giá 500.000 đồng là không có căn cứ vì thời điểm đó chưa ban hành loại tiền mệnh giá này. Tuy nhiên, xét thấy các lập luận trên

của anh C không có đủ chứng cứ chứng minh. Do đó, lập luận này là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài lập luận trên thì bà L, anh C và những người đồng thừa kế khác của ông K không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho việc ông K đã trả số tiền nợ cho ông P.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của bà L và anh C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Các chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm đã giải quyết và các bên đương sự không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Án phí: Căn cứ Khoản 1, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị đơn bà Đinh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Mạnh C phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1, Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị L và anh Đinh Mạnh C.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DSST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 26; 35, 39, 68, 92, 147, 157, 165, 207, 227, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 343, 637, 639, 640, 645, 676, 683 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 01/2003/NQ - HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Buộc bà Đinh Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Phương P số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đinh Thị L phải thanh toán lại cho ông Trần Phương P số tiền chi phí tố tụng là 63.306.200đ (Sáu mươi ba triệu ba trăm lẻ sáu ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đinh Thị L phải chịu 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) án phí DSST có giá ngạch.

- Trả lại cho ông Trần Phương P số tiền 18.750.000đ (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) ông P đã nộp tạm ứng án phí ngày 12/11/2014 tại biên lai thu số 001974 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Đinh Thị L và anh Đinh Mạnh C phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 005757 ngày 23/5/2017 và Biên lai thu số 005755 ngày 23/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện Tân Phú;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Dương sự;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thanh Tùng